

Bản án số: 154/2024/ DS-ST

Ngày: 24/6/2024

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Minh Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Thanh Hà

Bà Phan Thị Mai Khanh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Thoi– Thư ký Toà án nhân dân Quận 6.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Hà- Kiểm sát viên.

Trong ngày 24/6/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 6 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 255/2023/TLST- DS ngày 06/12/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2024/QĐXXST- DS ngày 10 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2024/QĐST-DS ngày 30/5/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S; địa chỉ trụ sở: 2 N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: B N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Gia T, sinh năm 1971; địa chỉ: B N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh - là người đại diện theo ủy quyền, giấy ủy quyền số 2983/2023/UQ-TGD ngày 08/9/2023 của Ngân hàng TMCP S. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Lê Thị Thanh M, sinh năm 1991; địa chỉ: 3 P, Phường C, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/9/2023, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S do ông Trần Gia T đại diện trình bày:

Ngày 05/02/2020, Bà Lê Thị Thanh M có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng); L thẻ: Visa, số

thẻ: 472074-8344; hạn mức tín dụng là 25.000.00 đồng; mục đích tiêu dùng cá nhân; lãi suất áp dụng là 2.6 % tháng. Bà M phải chịu các khoản phí theo quy định trong Điều 25 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau:

- + Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước;
- + Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước;
- + Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước;
- + Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ;
- + Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ;
- + Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà M đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 74.099.690 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà M đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 54.600.000 đồng. Trong đó, thanh toán cho các khoản phí và lãi là 5.781.820đ; số còn lại 48.818.180đ được trừ vào nợ gốc, số nợ gốc còn lại là 25.281.510đ. Từ tháng 9/2020, bà M ngưng thanh toán.

Ngày 23/12/2020 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tháng 02/2023, bà M thanh toán thêm vào thẻ tín dụng số tiền 449.909 đồng. Nên nợ gốc của bà M hiện còn lại là 24.831.601 đồng (25.281.510 đồng – 449.909 đồng = 24.831.601 đồng).

Do bà M vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 18 Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Nay Ngân hàng yêu cầu bà M trả tổng số tiền nợ đối với thẻ 472074 – 8344 theo Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cho Ngân hàng) tính đến ngày 24/6/2024 là 66.608.751đ (Sáu mươi sáu triệu, sáu trăm lẻ tám ngàn, bảy trăm năm mươi một đồng) trong đó: Nợ gốc là 24.831.601 đồng; lãi quá hạn : 41.777.150 đồng.

Yêu cầu bà M thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 25/6/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng. Ngân hàng TMCP S1 yêu cầu bà M chịu trách nhiệm cá nhân về khoản nợ này.

Bị đơn là bà Lê Thị Thanh M vắng mặt tại phiên tòa, không có lời khai.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6:

Về tố tụng: Quá trình từ khi tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi tắt là S2) khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Thanh M phải thanh toán tiền gốc và lãi từ việc sử dụng thẻ tín dụng phát sinh từ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S2. Mục đích vay là để tiêu dùng cá nhân. Như vậy, đây là “tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6 theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn là bà Lê Thị Thanh M vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Vào ngày 05/02/2020, bà Lê Thị Thanh M có ký hợp đồng sử dụng thẻ với S2. Theo đó S2 đã phát hành cho bà M thẻ tín dụng Visa, số thẻ: 472074-8344; hạn mức tín dụng là 25.000.00 đồng; mục đích tiêu dùng cá nhân; lãi suất áp dụng là 2.6 % tháng.

Căn cứ vào Bảng chi tiết giao dịch và tóm tắt sao kê của S2 đối với chủ thẻ là bà Lê Thị Thanh M thì từ 22/02/2020 đến 22/12/2020 bà M nợ S2 số nợ gốc là 25.281.510 (Hai mươi lăm triệu hai trăm tám mươi một ngàn năm trăm mười đồng). Do bà M ngừng thanh toán nên ngày 23/12/2020 S2 chuyển toàn bộ số nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tháng 02/2023, bà M thanh toán thêm vào thẻ tín dụng số tiền 449.909 đồng nên nợ gốc của bà M còn lại là 24.831.601 đồng.

Tính đến ngày 24/6/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) thì bà Lê Thị Thanh M còn nợ S2 số nợ gốc là: 66.608.751đ (Sáu mươi sáu triệu, sáu trăm lẻ tám ngàn, bảy trăm năm mươi một đồng) trong đó: Nợ gốc là 24.831.601 đồng; lãi quá hạn là 41.777.150 đồng.

Theo điều 23 bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; thì phía bà M đã không thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký giữa hai bên đồng thời vi phạm quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự nên bà M phải có trách nhiệm trả nợ cho S2. Nay S2 yêu cầu bà M trả tiền vốn gốc và nợ lãi quá hạn là 66.608.751đ (Sáu mươi sáu triệu, sáu trăm lẻ tám ngàn, bảy trăm năm mươi một đồng) là có cơ sở. Vì vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và buộc bà Lê Thị Thanh M phải thanh toán toàn bộ số tiền 66.608.751đ (Sáu mươi sáu triệu, sáu trăm lẻ tám ngàn, bảy trăm năm mươi một đồng) cho S2 làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Theo điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là bà Lê Thị Thanh M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với

quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Thanh M phải chịu án phí là 5% trên số tiền phải trả cho S2 là $66.608.751đ \times 5\% = 3.330.438$ (Ba triệu ba trăm ba mươi ngàn bốn trăm ba mươi tám đồng) theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 264, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466 Bộ Luật dân sự 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016); Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1/ Buộc bà Lê Thị Thanh M thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền vay còn nợ từ việc giao dịch thẻ tín dụng số 472074-8344 phát sinh từ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 05/02/2020 của bà Lê Thị Thanh M; Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S là 66.608.751đ (Sáu mươi sáu triệu, sáu trăm lẻ tám ngàn, bảy trăm năm mươi một đồng) - Trong đó: nợ gốc là 24.831.601đ (Hai mươi bốn triệu tám trăm ba mươi một ngàn sáu trăm lẻ một đồng); lãi quá hạn là 41.777.150đ (Bốn mươi một triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn một trăm năm mươi đồng).

Thời hạn thanh toán là ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là bà Lê Thị Thanh M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Thanh M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.330.438 (Ba triệu ba trăm ba mươi ngàn bốn trăm ba mươi tám đồng).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.423.918đ (Một triệu bốn trăm hai mươi ba ngàn chín trăm mười tám đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0038656 ngày 06/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng TMCP S và bà Lê Thị Thanh M được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Các đương sự;
- VKSND Quận 6;
- Chi cục THA dân sự Quận 6;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Minh Châu